

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2025**  
**của UBND phường Thiên Hương**

**ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG THIÊN HƯƠNG**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16/06/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015; Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 29/7/2025 của Hội đồng nhân dân phường Thiên Hương về thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu - chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách phường năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 515/QĐ-UBND ngày 05/8/2025 của Ủy ban nhân dân phường Thiên Hương về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2025 cho các phòng, đơn vị, trường học;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế Hạ tầng & Đô thị.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2025 của UBND phường Thiên Hương, thành phố Hải Phòng.

(theo các biểu kèm theo Quyết định này).

**Điều 2.** Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân phường, Trưởng Phòng Kinh tế, Hạ tầng & Đô thị, Thủ trưởng các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này. /..

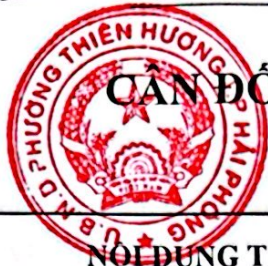
**Nơi nhận:**

- UBND TP Hải Phòng;
  - Sở Tài chính;
  - VP HĐND, UBND phường;
  - Các phòng, ban, đơn vị;
  - Lưu: VT
- (T.Đ.Mạnh)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH



Nguyễn Công Diễn

**CÂN ĐỐI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH PHƯỜNG NĂM 2025***(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân phường quyết nghị)*

| NỘI DUNG THU                           | DỰ TOÁN                | NỘI DUNG CHI             | DỰ TOÁN                |
|----------------------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ THU</b>                     | <b>198 402 000 000</b> | <b>TỔNG SỐ CHI</b>       | <b>198 402 000 000</b> |
| I. Các khoản thu phường hưởng 100 %    | 4 675 000 000          | I. Chi đầu tư phát triển |                        |
| II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ | 2 450 000 000          | II. Chi thường xuyên     | 194 512 000 000        |
| III. Thu bổ sung                       | 191 277 000 000        | III. Dự phòng            | 3 890 000 000          |
| - Bổ sung cân đối ngân sách            | 191 277 000 000        |                          |                        |
| - Bổ sung có mục tiêu                  |                        |                          |                        |
| IV. Thu chuyển nguồn                   |                        |                          |                        |



**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH PHƯỜNG NĂM 2025**

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân phường quyết nghị)

Đơn vị: đồng

| STT        | NỘI DUNG                                                     | DỰ TOÁN                |                        |
|------------|--------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|            |                                                              | THU NSNN               | THU NSX                |
| A          | B                                                            | 1                      | 2                      |
|            | <b>Tổng số thu</b>                                           | <b>203 977 000 000</b> | <b>198 402 000 000</b> |
| <b>I</b>   | <b>Các khoản thu 100%</b>                                    | <b>4 675 000 000</b>   | <b>4 675 000 000</b>   |
| 1          | Phí, lệ phí                                                  | 450 000 000            | 450 000 000            |
| 2          | Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác         | 915 000 000            | 915 000 000            |
| 3          | Lệ phí trước bạ nhà, đất                                     | 1 790 000 000          | 1 790 000 000          |
| 4          | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp                             | 1 240 000 000          | 1 240 000 000          |
| 5          | Thu khác                                                     | 280 000 000            | 280 000 000            |
| <b>II</b>  | <b>Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)</b>      | <b>7 765 000 000</b>   | <b>2 450 000 000</b>   |
| 1          | Các khoản thu phân chia                                      |                        |                        |
| 2          | Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định            | 7 765 000 000          | 2 450 000 000          |
|            | Thu tiền sử dụng đất                                         |                        |                        |
|            | Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước                              | 2 455 000 000          |                        |
|            | Thuế giá trị gia tăng                                        | 3 600 000 000          | 2 450 000 000          |
|            | Thuế thu nhập cá nhân                                        | 1 710 000 000          |                        |
| <b>III</b> | <b>Thuế xổ số</b>                                            | <b>260 000 000</b>     |                        |
| <b>IV</b>  | <b>Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)</b> |                        |                        |
| <b>V</b>   | <b>Thu chuyển nguồn</b>                                      |                        |                        |
| <b>VI</b>  | <b>Thu kết dư ngân sách năm trước</b>                        |                        |                        |
| <b>VII</b> | <b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>                     | <b>191 277 000 000</b> | <b>191 277 000 000</b> |
| 1          | Thu bổ sung cân đối                                          | 191 277 000 000        | 191 277 000 000        |
| 2          | Thu bổ sung có mục tiêu                                      |                        |                        |





## DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG NĂM 2025

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết nghị)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT       | NỘI DUNG                                | DỰ TOÁN        |                   |                |
|-----------|-----------------------------------------|----------------|-------------------|----------------|
|           |                                         | TỔNG SỐ        | ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN | DỰ TOÁN        |
| A         | B                                       | 1=2+3          | 2                 | 3              |
|           | <b>TỔNG CHI</b>                         | <b>198.402</b> | <b>-</b>          | <b>198.402</b> |
|           | <b>Trong đó:</b>                        |                |                   |                |
| <b>I</b>  | <b>Khối phòng, đơn vị</b>               | <b>73.634</b>  |                   | <b>73.634</b>  |
| <b>1</b>  | <b>Văn phòng Đảng ủy</b>                | <b>4.248</b>   |                   | <b>4.248</b>   |
| 1.1       | Chi lương, nghiệp vụ                    | 4.083          |                   | 4.083          |
| 1.2       | Kinh phí tiền thưởng theo NĐ 73         | 165            |                   | 165            |
| <b>2</b>  | <b>Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt nam</b> | <b>1.794</b>   |                   | <b>1.794</b>   |
| 2.1       | Chi lương, nghiệp vụ                    | 1.696          |                   | 1.696          |
| 2.2       | Kinh phí tiền thưởng theo NĐ 73         | 98             |                   | 98             |
| <b>3</b>  | <b>Văn phòng HĐND và UBND</b>           | <b>23.366</b>  |                   | <b>23.366</b>  |
| 3.1       | Chi công tác quân sự                    | 830            |                   | 830            |
| 3.2       | Chi công tác an ninh trật tự            | 3.302          |                   | 3.302          |
| 3.3       | Chi quản lý nhà nước                    | -              |                   |                |
|           | + Chi lương, nghiệp vụ                  | 19.034         |                   | 19.034         |
|           | + Kinh phí tiền thưởng theo NĐ 73       | 200            |                   | 200            |
| <b>4</b>  | <b>Phòng Văn hóa - Xã hội</b>           | <b>31.798</b>  |                   | <b>31.798</b>  |
| 4.1       | Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề        | 4.109          |                   | 4.109          |
| 4.2       | Chi sự nghiệp văn hóa                   | 470            |                   | 470            |
| 4.3       | Chi sự nghiệp truyền thanh              | 83             |                   | 83             |
| 4.4       | Chi sự nghiệp thể dục thể thao          | 83             |                   | 83             |
| 4.5       | Chi sự nghiệp xã hội                    | 19.720         |                   | 19.720         |
| 4.6       | Chi người có công                       | 250            |                   | 250            |
| 4.7       | Sự nghiệp y tế                          | 5.413          |                   | 5.413          |
| 4.8       | Chi quản lý nhà nước                    | -              |                   |                |
|           | + Chi lương, nghiệp vụ                  | 1.571          |                   | 1.571          |
|           | + Kinh phí tiền thưởng theo NĐ 73       | 99             |                   | 99             |
| <b>5</b>  | <b>Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị</b> | <b>11.306</b>  |                   | <b>11.306</b>  |
| 5.1       | Sự nghiệp môi trường                    | 1.078          |                   | 1.078          |
| 5.2       | Sự nghiệp Kinh tế                       | 7.963          |                   | 7.963          |
|           | + Chi sự nghiệp nông nghiệp             | 695            |                   | 695            |
|           | + Chi sự nghiệp giao thông              | 7.268          |                   | 7.268          |
|           | + Sự nghiệp kinh tế khác                | -              |                   |                |
| 5.3       | Chi quản lý nhà nước                    | -              |                   |                |
|           | + Chi lương, nghiệp vụ                  | 2.101          |                   | 2.101          |
|           | + Kinh phí tiền thưởng theo NĐ 73       | 164            |                   | 164            |
| <b>6</b>  | <b>Trung tâm Hành chính công</b>        | <b>1.122</b>   |                   | <b>1.122</b>   |
|           | + Chi lương, nghiệp vụ                  | 1.059          |                   | 1.059          |
|           | + Kinh phí tiền thưởng theo NĐ 73       | 63             |                   | 63             |
| <b>II</b> | <b>Khối trường học</b>                  | <b>106.676</b> |                   | <b>106.676</b> |
| 1         | Trường mầm non Kiên Bái                 | 9.337          |                   | 9.337          |
| 2         | Trường mầm non Thiên Hương              | 8.676          |                   | 8.676          |
| 3         | Trường mầm non Hoàng Động               | 7.033          |                   | 7.033          |
| 4         | Trường mầm non Lâm Động                 | 6.082          |                   | 6.082          |

| STT        | NỘI DUNG                     | DỰ TOÁN       |                   |               |
|------------|------------------------------|---------------|-------------------|---------------|
|            |                              | TỔNG SỐ       | ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN | DỰ TOÁN       |
| 5          | Trường tiểu học Kiên Bái     | 12.637        |                   | 12.637        |
| 6          | Trường tiểu học Thiên Hương  | 12.070        |                   | 12.070        |
| 7          | Trường tiểu học Hoàng Động   | 9.005         |                   | 9.005         |
| 8          | Trường tiểu học Lâm Động     | 6.293         |                   | 6.293         |
| 9          | Trường THCS Kiên Bái         | 10.788        |                   | 10.788        |
| 10         | Trường THCS Thiên Hương      | 9.999         |                   | 9.999         |
| 11         | Trường THCS Hoàng Động       | 7.559         |                   | 7.559         |
| 12         | Trường THCS Lâm Động         | 7.197         |                   | 7.197         |
| <b>III</b> | <b>Kinh phí chưa phân bổ</b> | <b>14.202</b> |                   | <b>14.202</b> |
| <b>IV</b>  | <b>Dự phòng ngân sách</b>    | <b>3.890</b>  |                   | <b>3.890</b>  |

